

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY
DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NỘI DUNG

Bảng Cân đối Kế toán

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.311.989.529	88.149.702.338
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.315.471.793	4.074.979.905
1.	Tiền	111		11.315.471.793	4.074.979.905
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.331.671.259	64.225.267.446
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	47.706.696.416	63.300.488.351
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	86.827.599.483	1.080.000.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.182.852	48.586.587
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(203.807.492)	(203.807.492)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		20.393.731.041	19.755.226.003
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	20.393.731.041	19.755.226.003
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		271.115.436	94.228.984
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	66.953.294	57.349.330
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		204.162.142	36.879.654
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.602.815.986	57.865.778.952
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		24.388.198.164	5.464.932.928

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	24.388.198.164	5.464.932.928
	<i>Nguyên giá</i>	222		27.942.961.118	7.978.041.454
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.554.762.954)	(2.513.108.526)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	12.684.403.300
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	12.684.403.300
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	37.500.000.000	37.500.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.000.000.000	36.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	1.500.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		714.617.822	2.216.442.724
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	714.617.822	2.216.442.724
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		228.914.805.515	146.015.481.290

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		8.929.824.246	47.168.391.740
I.	Nợ ngắn hạn	310		8.722.011.746	46.960.579.240
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.301.350.322	39.698.548.414
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	464.030.355	1.065.855.392
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	158.632.853	1.817.432.096
4.	Phải trả người lao động	314		-	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	-	15.120.122
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.565.625.000	4.131.250.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	232.373.216	232.373.216
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		207.812.500	207.812.500
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	207.812.500	207.812.500
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.984.981.269	98.847.089.550
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	219.984.981.269	98.847.089.550
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		208.000.000.000	80.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		208.000.000.000	80.000.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	
5.	Cổ phiếu quỹ	415	-	
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	697.119.647	697.119.647
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.287.861.622	18.149.969.903
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18.149.969.903	9.130.549.384
-	LNST phân phối kỳ này	421c	1.137.891.719	9.019.420.519
			(8.000.000.000)	
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	
1.	Nguồn kinh phí	431	-	
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	228.914.805.515	146.015.481.290

Ngày 30 tháng 06 năm 2017



PHẠM HUY THÀNH
Tổng Giám đốc

V.Anh

VŨ THỊ VÂN ANH
Kế toán trưởng

Sgb

NGUYỄN THỊ BÍCH
Người lập biểu

023
ON
CỔ
UP
Y D
HUC
VIỆ
Y D

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam
 Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
 Đơn vị tính: đồng Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

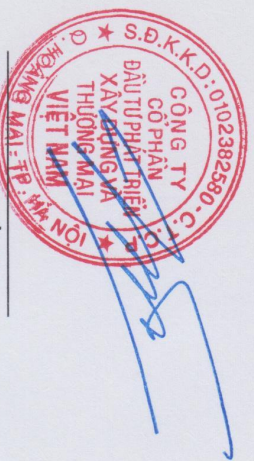
Quý II năm 2017
 Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017	Quý II/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu	01	V.1	95.822.438.053	93.068.051.357	151.876.285.871	154.632.179.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95.822.438.053	93.068.051.357	151.876.285.871	154.632.179.158
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	(93.985.972.814)	(87.574.060.270)	(147.813.993.888)	(144.316.639.829)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.836.465.239	5.493.991.087	4.062.291.983	10.315.539.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	1.860.622	44.424.214	3.321.679	46.049.013
7. Chi phí tài chính	22	V.4	(36.887.388)	(116.608.441)	(46.043.142)	(214.069.697)
8. <i>Phân bổ chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. <i>Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</i>	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	V.5	(292.233.118)	(291.518.798)	(581.174.670)	(577.232.474)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	(1.075.774.820)	(889.323.946)	(1.996.026.201)	(1.552.667.035)
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		433.430.535	4.240.964.116	1.442.369.649	8.017.619.136
12. Thu nhập khác	31	V.7	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	V.8	(5.000)	-	(5.000)	(64.656.456)
14. Lợi nhuận khác	40		(5.000)	0	(5.000)	(64.656.456)
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		433.425.535	4.240.964.116	1.442.364.649	7.952.962.680
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.9	86.685.107	848.192.823	304.472.930	1.609.122.536
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		346.740.428	3.392.771.293	1.137.891.719	6.343.840.144
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10	16,67	424	54,71	793

Công ty Cổ phần Dầu tự Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Ngày 30 tháng 06 năm 2017



PHẠM HUY THÀNH
Tổng Giám đốc

VŨ THỊ VÂN ANH
Kế toán trưởng.

NGUYỄN THỊ BÍCH
Người lập biểu

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Luỹ kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.442.364.649	7.952.962.680
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.041.654.428	752.848.386
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.321.679)	(44.042.557)
- Chi phí lãi vay	06		45.143.742	214.069.697
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.525.841.140	8.875.838.206
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(76.423.712.665)	(41.318.035.344)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.769.005.037)	(5.920.529.376)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(34.055.495.251)	42.881.792.394
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.492.220.938	741.702.052
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45.143.742)	(214.069.697)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.921.920.173)	(799.500.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(110.197.214.790)	4.247.198.235
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(135.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.619.940
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.321.679	46.049.013

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		3.321.679	(1.579.331.047)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31		120.000.010.000	-
1.	góp của chủ sở hữu				
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu,	32		-	-
	mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát				
2.	hành				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.500.000.000	8.496.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.065.625.000)	(3.905.293.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		117.434.385.000	4.590.707.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.240.491.889	7.258.574.188
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	4.074.979.905	6.326.634.543
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy	61		-	-
	đổi ngoại tệ				
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	11.315.471.793	13.585.208.731

Ngày 30 tháng 06 năm 2017



PHẠM HUY THÀNH
Tổng Giám đốc

V. Anh
VŨ THỊ VÂN ANH
Kế toán trưởng

Ng
2gt
NGUYỄN THỊ BÍCH
Người lập biểu

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2017

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư thương mại Việt Nam thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102032308 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 10 năm 2007. Sau khi chuyển đổi, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035143 ngày 23 tháng 2 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sau này là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của Công ty đã được điều chỉnh như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp điều chỉnh

Nội dung điều chỉnh

Lần 1 số 0103035143 ngày 1 tháng 2 năm 2010	Bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ
Lần 2 số 0102382580 ngày 4 tháng 8 năm 2010	Cấp lại mã số doanh nghiệp và bổ sung thông tin về địa điểm kinh doanh số 2
Lần 3 số 0102382580 ngày 20 tháng 12 năm 2010	Điều chỉnh ngành nghề kinh doanh
Lần 4 số 0102382580 ngày 19 tháng 11 năm 2012	Bổ sung ngành nghề kinh doanh và thông tin về địa điểm kinh doanh
Lần 5 số 0102382580 ngày 5 tháng 9 năm 2013	Bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ
Lần 6 số 0102382580 ngày 22 tháng 9 năm 2014	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần 7 số 0102382580 ngày 29 tháng 9 năm 2014	Bổ sung thông tin về địa điểm kinh doanh
Lần 8 số 0102382580 ngày 16 tháng 10 năm 2014	Bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ
Lần 9 số 0102382580 ngày 30 tháng 1 năm 2015	Bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ
Lần 10 số 0102382580 ngày 13 tháng 06 năm 2017	Tăng vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 208.000.000.000 VNĐ (Hai trăm linh tám tỷ đồng).

Ngày 28 tháng 03 năm 2015, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 690/QĐ-SGDHN về việc cho công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam niêm yết 8.000.000 cổ phiếu tại HNX với mã chứng khoán là MBG.

Ngày 28 tháng 03 năm 2017 Ủy ban chứng khoán nhà nước đã ban hành Quyết định số 10/GCN – UBCK về việc cho công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển xây dựng và Thương mại Việt Nam niêm yết 12.800.000 cổ phiếu tại HNX với mã chứng khoán là MBG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số nhà 906 Nguyễn Khoái, tổ 10, phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng của Công ty đặt tại số 1B, Ngõ 880 Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Nhà máy sản xuất số của Công ty đặt tại số Xóm Ao Kênh, xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hoà Bình.

Chi nhánh của Công ty đặt tại số 158/C36 đường Phan Anh, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất thiết bị chiếu sáng, đèn trang trí gỗ, kim loại, thiết bị điện mang thương hiệu "MAXXBAU"; sản xuất tủ điện công nghiệp và dân dụng, gia công thang máng cáp và các sản phẩm từ kim loại; thi công xây dựng, thiết kế, giám sát các công

11/11/17 11:11

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

trình dân dụng, công nghiệp, cơ điện, hoàn thiện nội thất; kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị y tế....

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 690/QĐ - SGDHN ngày 27/10/2015 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp.

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu thiết kế lắp đặt

Doanh thu lắp đặt được ghi nhận khi việc thi công lắp đặt đã hoàn thành xong, có biên bản bàn giao nghiệm thu kỹ thuật giữa hai bên

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phần ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ

chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí-thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là

lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh.

III . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt*	298.989.326	2.106.628.241
Tiền gửi ngân hàng	11.016.482.467	1.968.351.664
Cộng	11.315.471.793	4.074.979.905

2. Phải thu của khách hàng

Nội dung	30/06/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	47.706.696.416	63.300.488.351
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Phụ Trợ BBS Việt Nam	1.891.773.400	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Everland	8.705.851.700	4.355.763.272
Công ty Cổ Phần Kosy	13.478.819.550	23.906.555.530
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Quốc Gia	10.285.462.868	14.311.347.676
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Thanh Tùng	1.534.539.800	
Các khách hàng khác	11.810.249.098	20.726.821.873
Tổng cộng	47.706.696.416	63.300.488.351

3. Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nội dung	30/06/2017	01/01/2017
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty cổ phần Công nghệ và thiết bị truyền thông	-	1.050.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Đầu Tư EIG	27.676.997.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Hà Vinh	16.200.000.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Kim Khí Thành Hưng	27.479.435.124	-
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Kim Khí Trường Thịnh	15.461.877.359	-
Các khách hàng khác	9.290.000	30.000.000
Cộng	86.827.599.483	1.080.000.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Tạm ứng- Kế toán trưởng tạm ứng	-	45.252.600
	-	45.252.600
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	930.220	2.434.587
Tiền bảo hiểm xã hội nộp thừa	252.632	899.400
Cộng	1.182.852	48.586.587

5. Hàng tồn kho

Nội dung	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.012.395.516	-	2.170.135.338	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	7.373.466.213	-	3.957.740.666	-
Hàng hoá	8.007.869.312	-	13.627.349.999	-
Cộng	20.393.731.041	-	19.755.226.003	-

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công cụ dụng cụ	1.964.621	25.762.617
Đồ dùng văn phòng	62.658.673	31.586.713
Cộng	66.953.294	57.349.330

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nội dung	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.352.600.000	1.487.441.454		138.000.000	7.978.041.454
Mua mới trong kỳ	1.130.500.000	-	18.834.419.664	-	19.964.919.664
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.483.100.000	1.487.441.454	18.834.419.664	138.000.000	27.942.961.118
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.059.038.079	362.329.711		91.740.736	2.513.108.526
Mua mới trong kỳ					
Khấu hao trong kỳ	32.742.852	60.853.992	870.745.088	77.312.496	1.041.654.428
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.634.122.592	473.746.197	313.906.994	141.896.984	3.554.762.954
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	4.293.561.921	1.125.111.743		55.314.816	5.464.932.928
Số dư cuối kỳ	4.848.977.408	1.013.695.257	18.520.512.670	5.012.829	24.388.198.164

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không có

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng nhà máy tại Hòa Bình

Tình hình biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau

	30/06/2017	01/01/2017
San lấp mặt bằng công trình nhà máy sản xuất	-	6.919.800.000
Hạng mục xây thô nhà xưởng	-	5.764.603.300
Cộng	-	12.684.403.300

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	36.000.000.000	-	36.000.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Phát Việt Nam (1)	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần MBG Công nghệ và truyền thông (2)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty TNHH MBG Long An (3)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Tổng	37.500.000.000	-	37.500.000.000	37.500.000.000	-	37.500.000.000

(1) Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/HĐCNCP kí ngày 17 tháng 12 năm 2015 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 13/QĐ ngày 24 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Phát Việt Nam số tiền 24.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ số vốn trên từ trước thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

(2) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 67/QĐ – VN của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam ngày 30 tháng 3 năm 2015 về việc góp vốn và chỉ định người quản lý phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần MBG Công nghệ và Truyền thông số tiền 12.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ số vốn trên từ trước thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

(3) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2203/2016/NG-HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam ngày 22 tháng 3 năm 2016 về việc góp vốn và chỉ định người quản lý phần vốn góp của công ty tại Công ty TNHH MBG Long An số tiền 1.500.000.000, tương đương 15% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty đã góp đủ số vốn trên.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí cải tạo văn phòng	676.966.460	2.118.902.049
Đồ dùng thiết bị văn phòng	17.755.866	39.697.804
Công cụ dụng cụ	19.895.496	57.842.871
Cộng	714.617.822	2.216.442.724

11. Phải trả người bán

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MBG Long An	-	995.443.630
Công ty TNHH đầu tư thương mại Việt Thông	476.942.200	476.942.200
Công ty TNHH thương mại vật tư khoa học kỹ thuật	-	8.964.000.000
Công ty Cổ Phần Eurowindow	5.732.408.122	-
Công ty TNHH xây dựng và thương mại kim khí Thành Hưng	-	18.662.558.029
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Trường Thịnh	-	10.599.604.555
Phải trả các nhà cung cấp khác	92.000.000	-
Cộng	6.301.350.322	39.698.548.414

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Kỹ Thuật Kỹ Thuật Hà Nội	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình Trường Thịnh	-	-
Công ty Cổ Phần xây Lắp Điện và Thương Mại An Dương	464.030.355	755.510.350
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Cơ Điện HLE	-	243.487.542
Trả trước của các khách hàng khác	-	66.857.500
Cộng	464.030.355	1.065.855.392

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.776.080.096	304.472.930	1.921.920.173	158.632.583
Thuế thu nhập cá nhân	41.352.000		41.352.000	
Các loại thuế khác		7.000.000	7.000.000	
Cộng	1.817.432.096	311.472.930	1.970.272.173	158.632.583

13.1. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành.

13.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế và mức 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nội dung	30/06/2017	01/01/2017
Lợi nhuận thuần trước thuế	433.425.535	11.817.024.323
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để tính thu nhập chịu thuế	80.000.000	291.480.000
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	433.425.535	12.108.504.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	86.685.107	2.421.700.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	217.787.823	2.588.462.428
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	100.000.000	3.234.083.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	158.632.853	1.776.080.096

13.3. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Phải trả ngắn hạn khác

Nội dung	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	-	9.761.180
Phải trả phải nộp khác	-	5.358.942
Cộng	-	15.120.122

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.565.625.000	1.565.625.000	4.131.250.000	4.131.250.000
Vay dài hạn đến hạn trả	65.625.000	65.625.000	131.250.000	131.250.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Đồng Đa	65.625.000	65.625.000	131.250.000	131.250.000
Vay cá nhân khác	1.500.000.000	1.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Bà Phạm Thị Vinh(1)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Cộng	1.565.625.000	1.565.625.000	4.131.250.000	4.131.250.000

(1) Khoản vay Bà Phạm Thị Vinh theo Hợp đồng vay tiền số 05062017/HĐV-TMVN ký ngày 05 tháng 06 năm 2017. Số tiền vay là 1.500.000.000, mục đích vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay từ 05 tháng 06 năm 2017 đến ngày 05 tháng 08 năm 2017. Lãi suất cho vay là 7%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và được thông qua theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 04061701/BB-TMVN và Quyết định hội đồng quản trị số 05061701/QĐ-HĐQT ký ngày 05 tháng 06 năm 2017.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	30/06/2017
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín					65.625.000
Hợp đồng vay số LD1519600004	3	31/12/2017	10.05%	Bảo lãnh (3)	65.625.000
Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	48	Từ 15/07/2015 đến 15/7/2019	(**)	Thế chấp (3)	207.812.500
Cộng					273.437.500

(1) Vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín được thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty là 01 xe ô tô con nhãn hiệu KIA, số loại SORENTO của Công ty.

(*) Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 9%/năm áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần sau được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 7 đến hết thời hạn vay, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay biến động theo điều chỉnh được ghi cụ thể trong Hợp đồng tín dụng

(**) Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 7%/năm áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần sau được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 7 đến hết thời hạn vay, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay biến động theo điều chỉnh được ghi cụ thể trong Hợp đồng tín dụng

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2017	01/01/2017
Quỹ khen thưởng	163.190.896	163.190.896
Quỹ phúc lợi	69.182.320	69.182.320
Cộng	232.373.216	232.373.216

17. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Đồng Đa (1)	207.812.500	207.812.500	207.812.500	207.812.500

(1) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1519600004 ngày 15 tháng 7 năm 2015. Số tiền vay là 525.000.000 VNĐ. Mục đích vay là để tài trợ tiền mua xe ô tô. Lãi suất vay 6 tháng đầu là 7%/năm, sau đó điều chỉnh theo ngân hàng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu KIA SORENTO màu đen, BKS: 30A - 718.40.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau

	30/06/2017	01/01/2017
Từ 1 năm trở xuống	1.565.625.000	131.250.000
Trên 1 năm đến 5 năm	207.812.500	207.812.500
Trên 5 năm	-	-
Cộng	1.773.437.500	339.062.500

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	80.000.000.000	415.259.943	9.130.459.384	89.545.719.327
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	9.395.323.458	9.395.323.458
Trích lập các quỹ năm trước	-	281.859.704	(375.812.939)	(93.953.235)
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	80.000.000.000	697.119.647	18.149.969.903	98.847.089.550
Số dư ngày 01/01/2017	80.000.000.000	697.119.647	18.149.969.903	98.847.089.550
Tăng vốn trong kỳ	128.000.000.000	-	-	128.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.137.891.719	1.137.891.719
Phân phối LNST trong kỳ	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư cuối kỳ 30/06/2017	208.000.000.000	697.119.647	11.287.861.622	219.984.981.269

Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.800.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.800.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.800.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.800.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.800.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Nội dung	Quý II/2017	Quý II/2016
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa và sản phẩm	63.565.672.981	66.260.548.393
Doanh thu hoạt động xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị (*)	32.256.765.072	25.889.398.964
Doanh thu dịch vụ khác	-	918.104.000
Cộng	95.822.438.053	93.068.051.357

2. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Quý II/2017	Quý II/2016
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa và sản phẩm	63.796.136.738	63.648.398.287
Giá vốn hoạt động xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị	30.189.836.076	23.036.770.383
Giá vốn dịch vụ khác	-	888.891.600
Cộng	93.985.972.814	87.574.060.270

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Quý II/2017	Quý II/2016
Lãi tiền gửi	1.860.622	44.424.214
Lãi cho vay	-	-
Cộng	1.860.622	44.424.214

4. Chi phí tài chính

Nội dung	Quý II/2017	Quý II/2016
Lãi tiền vay	36.887.388	116.608.441
Cộng	36.887.388	116.608.441

5. Chi phí bán hàng

Nội dung	Quý II/2017	Quý II/2016
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	292.233.118	291.518.798
+ Chi phí nhân viên	201.807.000	200.700.000
+ Các khoản chi phí BH khác	78.122.449	83.886.692
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.303.669	6.932.106

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý II/2017	Quý II/2016
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.075.774.820	889.323.946
+ Chi phí nhân viên quản lý	557.107.955	427.590.550
+ Các khoản chi phí QLDN khác	207.774.430	354.699.009
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.233.435	107.034.387
+ Chi phí khác bằng tiền	9.659.000	

7. Chi phí khác

Nội dung	Quý II/2017	Quý II/2016
Nộp phạt theo quyết định về việc xử lý vi phạm về thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế giai đoạn 2015-2016	5.000	-
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	-	-
Chi phí phạt hành chính về thuế	-	-
Cộng	5.000	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nội dung	Quý II/2017	Quý II/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	86.685.107	848.192.823
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	86.685.107	848.192.823

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2017	Quý II/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	346.740.428	3.392.771.293
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(80.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	346.740.428	3.392.771.293
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	20.800.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.67	424

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.800.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.800.000	8.000.000

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Quý II/2017	Quý II/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.182.317.122	11.986.138.219
Chi phí nhân công trực tiếp	1.549.741.771	5.176.310.550
Chi phí khấu hao	682.544.999	360.479.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.010.624	156.335.737
Chi phí khác	14.659.000	86.000.000
Cộng	12.800.273.516	17.765.264.179

2. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	30/06/2017	01/01/2017
Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, ban kiểm soát		
Tiền lương, tiền thù lao	-	627.871.000
Kế toán trưởng		-
Tạm ứng tiền mua hàng	-	12.045.252.600
Hoàn trả tiền tạm ứng	41.127.600	12.000.000.000
Các thành viên mật thiết trong gia đình		-
Thuê văn phòng	24.000.000	96.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh, Phát Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần MBG Công nghệ và Truyền Thông	Công ty liên kết
Công ty TNHH MBG Long An	Công ty góp vốn

2. Công cụ tài chính

2.1. Quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty cũng có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí của rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, phải thu khách hàng, phải trả người bán và phải trả khác.

b) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty không có rủi ro lãi suất trong năm do các khoản vay của Công ty có lãi suất cố định.

ii) Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro đáng kể về giá hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa và thông qua các nhà cung cấp nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

c) Rủi ro tín dụng

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

i) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu còn tồn đọng tại ngày báo cáo.

ii) Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 3. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii) Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu đã được lập dự phòng.

d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản trị rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu như sau:

30/06/2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay ngắn hạn	1.565.625.000	-	-	1.565.625.000
Vay dài hạn	-	207.812.500	-	207.812.500
Phải trả người bán	6.301.350.322	-	-	6.301.350.322
Tổng cộng	7.866.975.322	207.812.500	-	8.074.787.822
01/01/2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Vay và nợ	4.131.250.000	207.812.500	-	4.339.062.500
Phải trả người bán	39.698.548.414	-	-	39.698.548.414
Các khoản phải trả khác	15.120.122	-	-	15.120.122
Tổng cộng	43.844.918.536	207.812.500	-	44.052.731.036

2.2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và Thương mại Việt Nam

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

30/06/2017	01/01/2017			
	Tài sản tài chính	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.315.471.793	-	4.074.979.905	-
Phải thu khách hàng	47.706.696.416	-	63.300.488.351	-
Phải thu khác	1.182.852	-	48.586.587	-
Tổng cộng	59.023.351.061	-	67.424.054.843	-

Nợ phải trả tài chính	30/06/2017		01/01/2017	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Các khoản vay và nợ	1.773.437.500	-	4.339.062.500	-
Phải trả người bán	6.301.350.322	-	39.698.548.414	-
Các khoản phải trả khác	-	-	15.120.122	-
Tổng cộng	8.074.787.822	-	44.052.731.036	-

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán thì các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính này thì được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 20 tháng 07 năm 2017.



PHẠM HUY THÀNH
Tổng Giám đốc

V. Anh
VŨ THỊ VÂN ANH
Kế toán trưởng

sgf
NGUYỄN THỊ BÍCH
Người lập biểu